

Người già cô đơn và những vấn đề đặt ra trong hệ thống an sinh xã hội

MẠC TUẤN LINH

Trong hệ thống an sinh xã hội của bất kỳ quốc gia nào, an sinh tuổi già luôn giữ vị trí đặc biệt quan trọng. Để xây dựng chính sách xã hội cho người già, cần hiểu biết về đặc tính nhân khẩu, cơ cấu xã hội và vai trò của lớp người này trong cộng đồng và xã hội, đồng thời phải tìm hiểu tâm tư, tình cảm và nguyện vọng của họ trong cuộc sống. Bài viết này đề cập đến một bộ phận trong lớp người già, đó là những người già cô đơn.

Theo kết quả Tổng điều tra dân số 1989, nam giới từ 60 tuổi trở lên có trên 1,9 triệu người, trong đó gần 300 ngàn cụ đã góa vợ. Nữ giới từ 55 tuổi trở lên có trên 3,7 triệu người, trong đó hơn 1,4 triệu cụ góa chồng. Tổng số người già ở Việt Nam chiếm khoảng 8,5% dân số. Trong số người già, theo thống kê chưa đầy đủ, cả nước có khoảng 150 ngàn cụ già cô đơn. Ở đây cũng phải nói thêm về khái niệm người già cô đơn. Theo quan niệm đang được sử dụng, người già cô đơn là những người cao tuổi, hết một phần hay toàn bộ khả năng lao động, không có nguồn thu nhập ổn định, không có nơi nương tựa ở người thân như vợ hoặc chồng, con cái, cháu, chắt v.v... Theo chúng tôi, trong điều kiện hiện nay, khái niệm về người già cô đơn cần hiểu rộng hơn. Đó là những người già đã hết tuổi lao động vì lý do này hoặc lý do khác phải sống một mình hoặc tuy sống dựa vào người thân nhưng vẫn bị cô đơn, thiếu thốn hoặc về vật chất, hoặc về tinh thần, cần được sự trợ giúp nhất định của xã hội. Cùng với sự già đi của dân số, số người già cô đơn ở nước ta cũng tăng lên đáng kể. So với 1984, năm 1991 số người già cô đơn tăng lên 1,15 lần. Người già cô đơn phân bố không đồng đều ở các vùng. Nếu như ở các vùng đồng bằng sông Hồng (Hà Nội, Hải Hưng, Nam Hà v.v...) số người già cô đơn chiếm khoảng 0,21-0,23% dân số, thì ở các tỉnh phía Bắc như Sơn La, Cao Bằng, Lai Châu v.v... tỷ lệ này chỉ dao động từ 0,07-0,09% dân số của từng địa phương.

Cơ cấu người già cô đơn có sự thay đổi trong thời gian từ năm 1984 đến năm 1991 (xem bảng 1). Nếu như năm 1984, số cụ già cô đơn từ 61-70 tuổi chiếm 35,50% trong tổng số các cụ già cô đơn thì đến năm 1991: số cụ già trong lứa tuổi này đã tăng lên 42,6%. Về tình trạng sống, năm 1984 số người sống độc thân chiếm 66,93%, số người sống với người thân chiếm 27,36%, nhưng đến năm 1991, tình hình lại ngược lại, số người già cô đơn sống một mình chỉ chiếm 28,79%, trong khi số người sống dựa vào thân nhân chiếm đến 66,87%.

Những số liệu dưới đây cho thấy đã có sự biến đổi trong hoạt động an sinh xã hội ở nước ta. Xu hướng có người bảo trợ cho các cụ già cô đơn đang hình thành và phát triển trong xã hội. Để phân tích thực trạng đời sống người già cô đơn, vừa qua (tháng 12/1992) chúng tôi có tiến hành một số cuộc điều tra xã hội học ở một số địa phương đồng bằng sông Hồng. Dưới đây là một số chỉ báo được rút ra từ kết quả điều tra xã hội học ở tỉnh Nam Hà.

Bảng 1: Cơ cấu người già cô đơn theo nhóm tuổi và tình trạng sống

	Chi tiêu	Năm 1984	Năm 1991
1- Chia theo nhóm tuổi		100,00	100,00
55 - 60 tuổi		10,06	29,80
61 - 70 -		35,50	42,62
Trên 70 tuổi		53,20	27,57
2- Tình trạng sống		100,00	100,00
Sống một mình		66,93	28,79
Dựa vào người thân		27,36	66,87
Lang thang		3,53	4,34

1- Thông số chung.

Tổng số người già cô đơn của tỉnh Nam Hà là 6.200 người, chiếm 0,24% so với dân số Chúng tôi đã tiến hành khảo sát 95 cụ già cô đơn ở các địa phương thành phố Nam Định, các huyện Vụ Bản, Kim Bảng và Nghĩa Hưng.

2- Về tuổi đời:

Đa số các cụ già cô đơn ở Nam Hà trong số được khảo sát có tuổi đời trên 70 tuổi (chiếm 63,1%), số còn lại (chiếm 36,9%) ở độ tuổi từ 61-70 tuổi. Nếu so sánh với số liệu chúng tôi khảo sát đầu năm 1991 ở một số tỉnh trung du và vùng núi phía Bắc thì số liệu cũng xấp xỉ như vậy (trong 1217 cụ có 778 cụ trên 70 tuổi, chiếm 63,9%). Như vậy có thể nói, đa số các cụ già cô đơn là những người khá cao tuổi.

3- Về tình trạng sống:

Có sự khác biệt khá lớn giữa 2 nhóm người già cô đơn ở thành thị (thành phố Nam Định) và nhóm người già cô đơn ở nông thôn (các huyện khác) về tình trạng sống (xem bảng 2).

Bảng 2: So sánh tình trạng sống giữa 2 nhóm người già cô đơn ở nông thôn và thành phố

	Chi báo	Thành phố	Nông thôn
1- Còn con cháu nhưng ở xa không có điều kiện chăm sóc		20,00	32,35
2- Còn con cháu nhưng không có mối quan hệ		30,00	5,88
3- Còn bà con, họ hàng thân thích		20,00	23,53
4 -Không có người thân nào, sống dựa vào hàng xóm		20,00	23,53
5- Không có bất kỳ nơi nương tựa nào		10,00	11,77

Nếu như ở nông thôn chỉ có 5,88% số cụ già tuy còn con cháu nhưng không có mối quan hệ (vì mâu thuẫn hoặc vì sự bạc đãi của con cái), thì ở thành phố, số người này chiếm

đến 30%. Điều này cho thấy, cùng với những biến đổi về kinh tế, các mối quan hệ gia đình giữa các thế hệ không còn bền vững như trước đây và sự biến đổi này ở thành thị mạnh mẽ hơn ở nông thôn. Trong những người già cô đơn, khoảng 30% (kể cả ở thành thị và nông thôn) thực sự rất khó khăn về vật chất và cô đơn về tinh thần cần sự cứu trợ của xã hội và cộng đồng. Những người này không có nơi nương tựa nào, hoàn toàn phải nhờ vào sự giúp đỡ của hàng xóm (35,38%) hoặc của chính quyền địa phương (24,62%), số còn lại phải tự kiếm sống bằng mọi cách, kể cả đi lang thang xin ăn.

Người già cô đơn ở Việt Nam là những người nghèo và rất nghèo của xã hội. Qua mẫu điều tra ở Nam Hà, tổng thu nhập từ mọi nguồn khác nhau của các cụ vô cùng thấp. Bình quân thu thập hàng tháng của người già cô đơn ở thành phố là 38.619 đồng và ở các vùng nông thôn là 39.472 đồng. Mức thu nhập này chỉ tương đương với mức trợ cấp hiện nay cho các cụ già cô đơn sống trong các cơ sở xã hội. Tuy nhiên các cụ già ở mẫu điều tra này phải dùng số tiền ít ỏi ấy để chi tiêu cho mọi mặt trong cuộc sống của mình từ ăn, mặc, ở đến khám, chữa bệnh và mua thuốc đến những khoản giao tiếp xã hội tối thiểu khác. Cơ cấu thu nhập như sau:

Bảng 3: So sánh cơ cấu thu nhập giữa 2 nhóm người già cô đơn ở nông thôn và thành phố

Cơ cấu thu nhập	Nhóm người già cô đơn ở thành phố	Nhóm người già cô đơn ở nông thôn
Trợ cấp xã hội	20,63	30,12
Từ lao động sản xuất	7,98	25,43
Người thân giúp	7,76	16,92
Bà con hàng xóm giúp	0,00	4,16
Nguồn từ thiện thường xuyên	0,00	4,30
Nguồn thu khác	63,63	19,07

Trong cơ cấu thu nhập, có sự khác biệt đáng kể giữa 2 nhóm này. Nếu như ở nhóm người già cô đơn ở thành phố, trợ cấp xã hội (trợ cấp của nhà nước) chiếm 20,63% tổng thu nhập của họ thì ở nông thôn số trợ cấp xã hội chiếm tới 30,12% trong tổng thu nhập của 1 người già cô đơn. Nguồn thu từ tự lao động sản xuất của người già cô đơn ở thành phố chiếm có 7,98%, trong khi nguồn thu này của người già cô đơn ở nông thôn chiếm tới 25,4%. Trong khi đó các nguồn thu khác của người già cô đơn ở thành phố chiếm tới 63,63% trong tổng thu nhập. Những nguồn thu khác này bao gồm các khoản tích lũy từ trước (mặc dù rất nhỏ) và các nguồn trợ giúp nhân đạo, từ thiện của các tổ chức và cá nhân trong xã hội. Các số liệu trên nói lên rằng, đối với người già cô đơn ở nông thôn các nguồn thu của họ phụ thuộc rất nhiều vào sự trợ cấp của xã hội và sự lao động sản xuất của họ. Còn đối với người già cô đơn ở thành phố nguồn thu chủ yếu của họ lại là từ các khoản trợ giúp nhân đạo từ thiện của cá nhân và cộng đồng (khoản không thường xuyên).

Với thu thập ít ỏi như vậy, các cụ già cô đơn phải sử dụng rất dè xèn các khoản chi tiêu của mình. Cơ cấu chi tiêu của các cụ như sau:

Bảng 4: Cơ cấu chi tiêu của người già cô đơn

Cơ cấu chi tiêu	Nhóm người già cô đơn ở thành phố	Nhóm người già cô đơn ở nông thôn
Chi cho ăn	68,16	68,08
Chi cho mặc	9,90	4,24
Mua thuốc	4,49	11,85
Khám, chữa bệnh	2,45	1,54
Chi tiêu vặt	9,69	7,73
Giao tiếp xã hội	1,43	0,10
Hiếu hỉ	3,47	2,05
Chi khác	0,41	4,81

Nhìn chung, không có sự khác biệt trong cơ cấu chi tiêu giữa 2 nhóm người. Mặc dù cuộc sống rất eo hẹp, khó khăn nhưng những người già cô đơn vẫn dành dụm chút ít từ 3-5% cho những khoản giao tiếp xã hội và hiếu hỷ. Điều này thể hiện mong muốn của các cụ được hòa đồng vào xã hội. Đại bộ phận việc chi tiêu của người già cô đơn (cả ở thành phố và nông thôn) là dành cho việc ăn uống.

4. Sức khỏe- điều lo ngại nhất đối với người già cô đơn:

Trong mẫu khảo sát, đại đa số các cụ già cô đơn có sức khỏe kém và rất kém. Ở thành phố số cụ ở nhóm sức khỏe kém và rất kém chiếm đến 90%. Ở các vùng nông thôn, tỷ lệ này là 76%. Đặc biệt có từ 10-13% (cả ở thành thị và nông thôn) số cụ có sức khỏe rất kém. Những cụ già này mắc hầu hết các bệnh của người già như hen suyễn, khớp, lòa, điếc, tim mạch, thần kinh v.v... nhưng đáng chú ý nhất là bệnh khớp (26,32% số cụ bị mắc) và bệnh thần kinh các loại (22% số cụ mắc). Cuộc sống cô đơn là một trong những nguyên nhân làm cho các cụ dễ mắc bệnh thần kinh.

Bình quân, trong 1 năm, mỗi người già cô đơn thường ốm đau dài ngày là 46 ngày, trong đó có gần 12 ngày bị ốm nặng. Trong điều kiện hiện nay, khi các dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe cho người dân không còn được bao cấp nữa, các cụ già cô đơn là những người gặp khó khăn nhiều nhất vì họ không có tiền để khám, chữa bệnh hoặc mua thuốc men. Chỉ có 56,92% số cụ già có tiền để chi dùng cho việc mua thuốc hoặc khám chữa bệnh và với mức chi cũng cực kỳ ít ỏi, bình quân mỗi tháng khoảng 4.000 đồng. Những người không đủ tiền mua thuốc men đành để ốm đau, bệnh tật dày vò hoặc sống nhờ sự cứu trợ của làng xóm.

5. Những khó khăn chủ yếu và nguyện vọng của người già cô đơn.

Người già, đặc biệt là người già cô đơn hầu hết là những người nghèo, sức khỏe kém, do vậy, trong cuộc sống họ có vô vàn khó khăn như không thể tự lo liệu được cuộc sống, không có người chăm nom lúc ốm đau hoặc luôn luôn bị bệnh tật hành hạ v.v... Trong những khó khăn đó, xếp vào hàng khó khăn số 1 là không thể tự lo liệu được cuộc sống: chiếm tới 36,99% (ở thành phố tỷ lệ này là 50%), không có người chăm nom lúc ốm đau: chiếm 24,66% (ở thành phố: 40%). Có một tỷ lệ đáng kể cho rằng khó khăn số 1 hiện nay của họ là sống rất cô đơn về mặt tinh thần (26% nói chung và 10% ở thành phố).

Ngược lại, ở thành phố, nơi các sinh hoạt tinh thần phong phú hơn, nên mặc dù sống độc thân nhưng những cụ già này bớt cảm thấy cô đơn hơn các cụ ở nông thôn. Còn ở nông thôn khi mà sinh hoạt tinh thần còn rất hạn chế, nghèo nàn, thì người già chỉ sống đời sống tinh thần bằng tình cảm giữa những người thân, giữa cộng đồng làng xóm. Nay những tình cảm đó, những truyền thống đó bị suy giảm, bị thay đổi, đã gây ra một cú sốc tạo ra tâm lý rất nặng nề đối với các cụ. Cũng chính vì vậy, trong số các nguyện vọng được coi là ưu tiên số 1 thì ngoài 42,86% mong muốn được xã hội đảm bảo cuộc sống và 23,80% mong được sống với con cháu hoặc họ hàng thân thích, còn có đến 20,64% mong muốn được con cháu và xã hội quan tâm đến đời sống tinh thần của các cụ, giúp các cụ sống hết quãng đời còn lại không phải trong cảnh cô quạnh, buồn tẻ. Cũng có tới 5% số cụ muốn được sống trong các cơ sở xã hội cùng với những người đầy cảnh ngộ để cảm thông lẫn nhau, chia sẻ với nhau những vui buồn, giúp đỡ nhau lúc ốm đau, bệnh tật. Thiết nghĩ đây là những nguyện vọng rất chính đáng của người già cô đơn mà các cấp, các ngành, các tổ chức và đoàn thể cần lưu tâm.

6. Một số nhận xét và khuyến nghị:

Mặc dù mới khảo sát bước đầu, thông tin chưa được xử lý đầy đủ, nhưng có thể tạm đưa ra một bức tranh về đời sống người già cô đơn ở vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng như sau:

- Người già cô đơn, chủ yếu là những người không còn khả năng lao động, phần lớn nghèo, phải sống nhờ sự curu mang của cộng đồng và xã hội. Nếu không có sự giúp đỡ này thì hoặc họ trở thành những người lang thang sống vất vưởng bên lề xã hội hoặc phải sống trong cảnh cô đơn túng quẫn cho đến lúc trút hơi thở cuối cùng.

- Mặc dù được coi là những người cô đơn, nhưng những cụ già này đều có những mối liên quan, có sự giúp đỡ nhất định của gia đình, người thân hoặc những người hảo tâm. Chỉ có khoảng từ 20-30% đối tượng hoàn toàn không có 1 nơi nương tựa nào. Điều này cho thấy nếu biết phát huy tiềm năng của mỗi cá nhân, mỗi cộng đồng và toàn xã hội thì những người già cô đơn sẽ được hưởng sự giúp đỡ nhất định, bớt đi phần nào những khó khăn trong cuộc sống, bớt đi cảnh một thân một mình trong quãng đời đã "xé chiều". Tuy nhiên, thực tế cho thấy sự đáp ứng của xã hội đối với các cụ còn quá hạn chế. Mới chỉ có khoảng 1,61% số người già cô đơn được nuôi dưỡng trong các cơ sở xã hội và cũng chỉ có khoảng 32,07% số cụ được sự trợ giúp vật chất của xã hội (thông qua ngân sách). Mức trợ cấp cho những người này cũng rất thấp. Đối với những người được nuôi dưỡng trong các cơ sở xã hội, gần đây (cuối năm 1991) mới được nâng mức trợ cấp lên 35.000 đồng/tháng. Số không sống trong các cơ sở xã hội, mức trợ cấp chỉ là tượng trưng (5.000-7.000 đồng một tháng).

- Người già cô đơn khó khăn, thiếu thốn về mọi mặt, nhưng thiếu thốn hơn cả đối với họ là đời sống tinh thần quá nghèo nàn. Sự giúp đỡ của cộng đồng, của xã hội về vật chất tuy còn rất nhỏ nhoi và cũng chưa phải nhiều người được hưởng, cũng đã phần nào giúp cho người già cô đơn bớt nhọc nhằn trong bữa cơm ăn, tấm áo mặc. Nhưng còn về đời sống tinh thần, sự trợ giúp của xã hội chưa được là bao, chưa giúp cho các cụ thoát ra khỏi mặc cảm của số phận. Vì vậy, các cụ già thường hay tủi phận, hay chạnh lòng và dẫn đến việc các cụ còn lại sống thảm lạng. Trong bối cảnh hiện nay, khi các mối quan hệ, các thiết chế gia đình và xã hội rất lỏng lẻo và xuống cấp, con cháu bỏ rơi xa lánh hoặc vì kế sinh nhai không có điều kiện chăm sóc các cụ, thì mối lo ngại của họ ngày càng lớn, mức độ cô đơn ngày càng tăng lên.

- Đời sống vật chất và đời sống tinh thần thiếu thốn làm cho sức khỏe của các cụ giảm sút nhanh chóng. Hầu hết rơi vào tình trạng sức khỏe rất tồi tệ, nhưng các dịch vụ y tế cộng đồng dường như chưa đến được với các cụ già cô đơn này.

Từ những nhận định nêu trên, chúng tôi xin nêu ra một số khuyến nghị sau:

- Để hướng tới một xã hội văn minh, nhân đạo cần phải thay đổi chính sách xã hội đối với các đối tượng xã hội trong đó có người già cô đơn. Trước hết cần phải có sự nhận thức lại công tác xã hội. Công tác xã hội là hoạt động của toàn thể cộng đồng, vì vậy cần phải xã hội hóa công tác xã hội. Nghĩa là công tác xã hội phải do toàn xã hội tham gia giải quyết từ việc tạo nguồn đến hình thức tổ chức, phương thức tác động vào đối tượng. Nhà nước chỉ nên đề ra các chính sách vĩ mô và cơ chế kiểm soát, khuyến khích các hoạt động từ thiện, nhân đạo.

- Cần có những khảo sát tiếp theo về các đối tượng xã hội khác như người tàn tật, trẻ mồ côi, người lang thang v.v... và khảo sát rút kinh nghiệm các loại hình công tác xã hội tốt mới phát sinh trong thực tế, từ đó mở rộng các loại hình và phương pháp công tác xã hội, nhằm phát huy cao nhất khả năng của từng cá nhân, từng cộng đồng và toàn xã hội. Từng cá nhân phải có ý thức "tự cứu mình" trước, tránh trông chờ, ỷ lại vào nhà nước, và xã hội, đồng thời tránh tư tưởng ban ơn cho đối tượng.

- Khuyến khích thành lập các trung tâm phát triển cộng đồng và phúc lợi xã hội ở một số nơi trọng điểm nhằm làm công tác tư vấn và các dịch vụ công tác xã hội cho các đối tượng xã hội.

- Để công tác xã hội trở thành công tác của cộng đồng các phương tiện thông tin đại chúng cần thường xuyên đưa tin, bài về đời sống của các đối tượng xã hội và các hoạt động từ thiện, nhân đạo. Sao cho các hoạt động này trở thành việc làm bình thường trong đời sống xã hội. Để cho công tác xã hội thực sự mang tính khoa học, thực sự có tác động tích cực tới đối tượng, cần sớm có kế hoạch đào tạo những nhân viên làm công tác xã hội chuyên nghiệp.